

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/KDTM-ST

Ngày 21 -11- 2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Diệu

Bà Dương Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Trong các ngày 15 tháng 11 năm 2022 và 21 tháng 11 năm 2022, tại phòng xét xử D - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/TLST-KDTM ngày 05 tháng 7 năm 2022 về “*Tranh chấp mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXS, ngày 25 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Công ty Shin F**, địa chỉ trụ sở: số 55, khu 3, Đường Z, Pingtung C, Đài Loan;

Người đại diện theo pháp luật: ông Chimin S, chức danh: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Bùi Văn T** sinh năm 1957 (có mặt)

2. Bà **Trần Thị Thu T** sinh năm 1994 (vắng mặt)

Ông T, bà T có cùng địa chỉ nơi làm việc: Văn phòng Luật sư M – địa chỉ: Số 10, Ngõ 35/37 phố N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (theo văn bản ủy quyền số 1502/2022/UQ/SHIN FOONG-NS ngày 15/02/2022 giữa bên ủy quyền là Công ty S với bên nhận ủy quyền là Văn phòng Luật sư M và Quyết định v/v cử người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng dân sự số 0306/2022/QĐ-NEWSUN, ngày 03/6/2022 của Trưởng Văn phòng Luật sư M cho ông T, bà T).

*** Bị đơn: Công ty TNHH D**, địa chỉ trụ sở: Lô A14 -12, Khu c, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Nguyễn Quang V**, chức danh: Tổng Giám đốc (xin vắng mặt)

Chủ sở hữu: bà **Trần Thị Hoàng P**, địa chỉ: thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2022 của nguyên đơn; trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 13/09/2021, bên mua hàng là Công ty TNHH D (sau đây viết tắt là: Công ty D) đã gửi cho bên bán hàng là S (sau đây viết tắt là: Công ty S) Đơn đặt hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002 về việc mua Cao su tổng hợp Latex Polylac 582N số lượng: 120MT, giá: 2.45USD/MT, với tổng giá trị: 294.000 USD, điều kiện giao hàng CIF Hồ Chí Minh City, Việt Nam, thanh toán trước: 10%, thanh toán 90% khi đến cảng chỉ định (“Đơn hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002”).

Ngày 15/09/2021, Công ty DN99 và Công ty S đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số SFC21091501R về việc mua bán Cao su tổng hợp Latex Polylac 582N, số lượng 120MT, giá: 2.45 USD/MT, với tổng giá trị: 294.000 USD, điều kiện giao hàng CIF cảng Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, thanh toán bằng T/T trước 10% và 90% ETA khi tàu đến cảng chỉ định (Vận đơn phát hành theo việc chuyển tiền) (gọi tắt là “Hợp đồng mua bán số SFC21091501R”).

Thực hiện Đơn hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002 và Hợp đồng mua bán số SFC21091501R, Công ty S đã xuất giao hàng bằng đường biển cho Công ty D đúng đủ chủng loại, số lượng, chất lượng theo Đơn đặt hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002 và theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán số SFC21091501R là: Cao su tổng hợp Latex Polylac 582N, số lượng 120MT, giá: 2.45 USD/MT, với tổng giá trị: 294.000 USD theo bộ chứng từ xuất hàng, gồm: (01) Hợp đồng số SFC21091501R; (02) Hoá đơn số 20210913001R; (03) Phiếu đóng gói hàng hóa; (04) Vận đơn (Bộ chứng từ đã nộp kèm với Đơn khởi kiện).

Công ty TNHH D đã nhận đúng, đủ loại hàng, số lượng, chất lượng và không có bất kỳ khiếu nại nào về chủng loại, số lượng, chất lượng hàng hóa gồm: Cao su tổng hợp Latex Polylac 582N, số lượng 120MT, giá: 2.45 USD/MT, với tổng giá trị: 294.000 USD.

Tại Đơn hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002, Hợp đồng mua bán số SFC21091501R hai bên đã thỏa thuận: Công ty D có nghĩa vụ thanh toán trước 10% giá trị lô hàng, thanh toán 90% ETA khi hàng đến cảng chỉ định tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thực tế, ngày 30/09/2021, lô hàng xuất từ Công ty S đã đến cảng Cát Lái tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty DN99 cũng đã sử dụng “Bộ chứng từ gửi kèm” để hoàn thành thủ tục thông quan Lô hàng. Tuy nhiên, tính đến nay, Công ty D chỉ thanh toán cho Công ty S hai (02) lần với tổng số tiền 118.400 USD cụ thể như sau:

Lần 01 thanh toán trước 10% tổng giá trị hàng hóa vào ngày 29/09/2021 số tiền là 29.400 USD theo Biên lai chuyển tiền số: AABL109290085-0001 của Ngân hàng Mega International Bank.

Lần 02 thanh toán vào ngày 12/10/2021 số tiền là 89.000 USD theo Biên lai chuyển tiền số: AABL1001200088-0001 của Ngân hàng Mega International Bank.

Theo đó, số tiền hàng mà Công ty D còn phải thanh toán cho Công ty S là 175.943 USD.

Công ty S đã nhiều lần yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền nêu trên và đã ủy quyền cho Văn phòng Luật sư M phát hành Văn bản ngày 22/12/2021 về việc yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền 175.943 USD nêu trên. Nhưng, tính đến thời điểm này, Công ty D vẫn chưa thanh toán cho Công ty S số tiền 175.943 USD (Một trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi ba đô la Mỹ) (“Số tiền nợ gốc”).

Công ty D đã có bản cam kết về kế hoạch thanh toán bằng bản bảo lãnh cá nhân của bà Trần Thị Hoàng P là chủ sở hữu Công ty D và ông Nguyễn Thế S là người đại diện theo pháp luật Công ty D đối với nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc cho Công ty S.

Tuy nhiên, tính đến ngày phát hành Đơn khởi kiện này, Công ty D vẫn chưa thanh toán cho Công ty S số tiền 175.943 USD, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho công ty S theo Đơn hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002, Hợp đồng mua bán số SFC21091501R.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán, Công ty S có quyền yêu cầu Công ty D trả tiền lãi trên “Số tiền nợ gốc” chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Giữa hai bên không có thỏa thuận về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, nên lãi suất được xác định theo Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Lãi suất chậm thanh toán tạm tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Số tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất nợ quá hạn trung bình tạm tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 10/02/2022 là: 7.347,2 USD (theo Bảng tạm tính lãi số tiền chậm thanh toán của Công ty Shin Foong gửi kèm). (“Số tiền lãi do chậm thanh toán”).

Nhận thấy, việc Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S. Vì vậy, Công ty S khởi kiện Công ty D đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH D phải trả cho Công ty S “Số tiền nợ gốc” là 175.943 USD (Một trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm bốn mươi ba đô la Mỹ).

- Buộc Công ty TNHH D phải trả cho Công ty S số tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 10/02/2022 là 7.347,2 USD (Bảy nghìn ba trăm bốn mươi bảy đô la Mỹ và hai mươi cent).

Tổng số tiền nợ gốc (175.943 USD tương đương với 4.065.690.844 VNĐ) và tiền lãi do chậm thanh toán (7.347,2 USD tương đương với 169.779.098 VNĐ) là: 183.290,2 USD (Một trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi đô la Mỹ và hai cent) tạm tính ra tiền Việt Nam là 4.235.469.942 VNĐ (Bốn tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi hai đồng) (Tính theo Tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm, áp dụng cho ngày 10/02/2022 là 1USD=23.108VNĐ theo văn bản số 47/TB-NHNN ngày 10/02/2022).

- *Tại các bản tự khai, bản trình bày ý kiến, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Quang Việt và Chủ sở hữu công ty bị đơn là bà Trần Thị Hoàng P đều trình bày thống nhất:*

Ngày 15/9/2021, Công ty S và Công ty D có ký hợp đồng mua bán mặt hàng cao su tổng hợp Latex và thực hiện việc giao nhận hàng như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, do quá trình kinh doanh gặp khó khăn nên chưa thanh toán được số tiền còn nợ 4.235.469.942đ như phía nguyên đơn yêu cầu. Do không có khả năng trả ngay số tiền trên nên yêu cầu Tòa án ghi nhận ý kiến công nhận thỏa thuận của bị đơn về việc trả tiền sẽ được thực hiện theo thủ tục thi hành án dân sự. Đồng thời, ông V và bà P đều yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH D phải trả cho Công ty S số tiền gốc chưa thanh toán là 175.943 USD và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 10/02/2022 là 7.347,2 USD (Bảy nghìn ba trăm bốn mươi bảy đô la Mỹ và hai mươi cent). Tổng cộng: 183.290,2USD, tương ứng 4.235.469.942VNĐ. Tại phiên tòa, ông T cho rằng: bị đơn đã trả được 118.400 USD nên số tiền nợ gốc chỉ là 175.600 USD (294.000 USD – 118.400 USD = 175.600 USD) chứ không phải 175.943 USD như đơn khởi kiện đã nêu. Vì vậy, nay phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 175.600 USD; đối với tiền lãi chậm trả, ông T cho rằng tại đơn khởi kiện phía nguyên đơn mới chỉ tạm tính lãi đến ngày làm đơn khởi kiện 10/02/2022, nay ông T yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả của 264.600 USD từ ngày 01/10/2021 đến ngày 11/10/2021, lãi chậm trả của 175.600 USD từ ngày 12/10/2021 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm, bị đơn phải tiếp tục trả lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán từ sau khi Tòa xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ; đồng thời đề nghị Tòa tính tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam với Đô la Mỹ theo tỷ giá mà Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa cũng như chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

* Về tố tụng:

[1] Việc xác định quan hệ pháp luật của vụ án: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty S khởi kiện cho rằng bị đơn Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số SFC21091501R về việc mua bán Cao su tổng hợp Latex Polylac 582N giữa hai bên nên khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thanh toán số tiền hàng còn chưa thanh toán và tiền lãi do chậm thanh toán. Giữa các bên chưa

thanh lý hợp đồng mua bán trên. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại thì: “*Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm....*”. Hợp đồng mua bán giữa các bên được ký kết ngày 15/9/2021, ngày 30/9/2021 bị đơn đã nhận đủ hàng hóa nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận. Do đó, ngày 10/02/2022 nguyên đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do nguyên đơn là người nước ngoài và bị đơn có trụ sở tại huyện H, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của bị đơn: Do người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D đã có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện của bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của phía nguyên đơn: Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về yêu cầu thanh toán số nợ gốc là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Đối với yêu cầu về tiền lãi chậm trả: tại đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ nêu nội dung “tạm tính” tiền lãi này đến ngày làm đơn khởi kiện 10/02/2022. Nhưng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền thay đổi, yêu cầu Tòa buộc bị đơn phải trả lãi chậm trả đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là phù hợp pháp luật, được chấp nhận.

* Về nội dung tranh chấp:

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, thấy rằng:

[7] Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ mà các bên cung cấp thì có cơ sở xác định: trên cơ sở Đơn đặt hàng số SHINFOONG/DN99/2021-002 ngày 13/09/2021 mà Công ty D gửi cho Công ty S, vào ngày 15/9/2021 giữa Công ty S và Công ty D đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số SFC21091501R với nội dung cơ bản là: Công ty S đồng ý bán cho Công ty D Cao su tổng hợp Latex Polylac 582N, số lượng 120MT, giá: 2.45 USD/MT, với tổng giá trị: 294.000 USD, điều kiện giao hàng CIF cảng Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; thanh toán bằng T/T trước 10% và 90% ETA khi tàu đến cảng chỉ định (Vận đơn phát hành theo việc chuyển tiền).

[8] - Về số tiền hàng mà nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa thanh toán: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng tổng trị giá hàng hóa theo hợp đồng hai bên ký kết là 294.000 USD, Công ty D đã nhận hàng và thanh toán được 118.400 USD, số tiền Công ty D hiện còn chưa thanh toán cho Công ty S là 175.600 USD. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa buộc bị đơn Công ty D phải trả số tiền hàng 175.600 USD. Đồng thời, phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ là: 02 Biên lai thu tiền mua ngoại tệ và phí thủ tục các ngày 29/9/2021, 12/10/2021 thể hiện 02 khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn (bút lục số 91 và 95), Bản cam kết kế hoạch thanh toán đơn đặt hàng 120MT do ông Nguyễn Thế S gửi cho Công ty S (khi đó ông S làm Tổng

Giám đốc của Công ty D - bút lục 116). Xét thấy, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D vắng mặt tại phiên tòa và không có bất kỳ văn bản ghi ý kiến nào gửi đến Hội đồng xét xử để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong khi, tại Bản tự khai của ông Nguyễn Quang V (hiện là Tổng Giám đốc Công ty D) lập ngày 23/9/2022 gửi cho Tòa án thì ông V cũng xác nhận do việc kinh doanh gặp khó khăn nên Công ty D còn nợ tiền hàng như phía nguyên đơn trình bày và cho rằng hiện nay Công ty D không thể thanh toán nợ ngay được nên việc thanh toán nợ sẽ được thực hiện theo trình tự thi hành án dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn Công ty D phải trả số tiền hàng chưa thanh toán 175.600 USD là có căn cứ, được chấp nhận.

[9] Về tiền lãi chậm trả: Tại phiên tòa, ông T cho rằng: Sau khi ký kết hợp đồng số SFC21091501R, vào ngày 29/9/2021 bị đơn đã thanh toán được 29.400 USD. Theo thỏa thuận giữa hai bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì ngày 30/9/2021 là ngày hàng đến Cảng Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn phải thanh toán cho phía nguyên đơn nốt số tiền còn lại là 264.600 USD. Tuy nhiên, đến ngày 12/10/2021 bị đơn mới thanh toán được 89.000 USD và từ đó đến nay chưa thanh toán số tiền 175.600 USD còn lại.

[10] Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hoặc chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”*

[11] Vì vậy, phía nguyên đơn yêu cầu Công ty D phải thanh toán tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại đối với các khoản tiền chậm trả là phù hợp, được chấp nhận.

[12] Theo kết quả xác minh ngày 15/11/2022 đối với 03 ngân hàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước thì mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh tỉnh Bình Phước đang áp dụng là 17,25%, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) chi nhánh Bình Phước đang áp dụng là 14,25% và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh Bình Phước đang áp dụng là 14,1%; mức lãi suất quá hạn (lãi chậm trả) trung bình của 03 ngân hàng trên là 15,2%/năm (tương ứng 1,266%/tháng). Theo công bố của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại văn bản số 492/TB-NHNN ngày 15/11/2022, tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam đối với Đô la Mỹ áp dụng cho ngày 15/11/2022 thì 1USD (một Đô la Mỹ) bằng 23.677 VND (hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi bảy đồng Việt Nam). Do tỷ giá quy đổi được áp dụng khác nhau tại các ngân hàng, do đó cần áp dụng tỷ giá trung tâm do Ngân hàng nhà nước quy định này để tính trị giá quy đổi Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ nên yêu cầu được tính tỷ giá theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank của phía nguyên đơn là không phù hợp. Do đó:

+ Tiền lãi chậm trả của 264.600 USD tương đương 6.264.934.200 VND, từ ngày 01/10/2021 đến ngày 11/10/2021 là:

6.264.934.200 VND x 1,266%/tháng x 11 ngày = 29.081.824 VND (tương đương 1.228,3 USD).

+ Tiền lãi chậm trả của 175.600 USD tương đương 4.157.681.200 VND, từ ngày 12/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/11/2022 là:

$4.157.681.200 \text{ VND} \times 1,266\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} = 689.534.796 \text{ VND}$ (tương đương 29.122,5 USD).

Tổng số tiền lãi là: 29.081.824 VND (tương đương 1.228,3 USD) + 689.534.796 VND (tương đương 29.122,5 USD) = 718.615.891 VND tương đương 30.350,8 USD.

[13] Như vậy, số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là: 175.600 USD tiền nợ gốc, tương đương 4.157.681.200 VND và 30.350,8 USD tiền lãi chậm trả, tương đương 718.615.891 VND. Tổng cộng: 205.950,8 USD tương đương 4.876.297.091 VND.

[14] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty S không phải chịu; Bị đơn Công ty D phải chịu:

$112.000.000 \text{ đồng} + (876.297.091 \text{ đồng} \times 0,1\%) = 112.876.296 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, Điều 37; các điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 24, 50, 55, 306, 319 của Luật thương mại năm 2005; Điều 11 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S.

Buộc bị đơn Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty S số tiền nợ gốc 175.600 USD, tương đương 4.157.681.200 VND và 30.350,8 USD tiền lãi chậm trả, tương đương 718.615.891 VND, tổng cộng: 205.950,8 USD (Hai trăm linh năm nghìn chín trăm năm mươi phẩy tám Đô la Mỹ), tương đương 4.876.297.091 VND (Bốn tỷ tám trăm bảy sáu triệu hai trăm chín bảy nghìn không trăm chín mốt đồng).

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty S không phải chịu. Nguyên đơn Công ty S được hoàn trả số tiền 56.000.000 VND (Năm mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 019813, ngày 21 tháng 6 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước;

Công ty TNHH D phải chịu 112.876.296 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả được quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Công ty S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Công ty TNHH D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tòa DS, THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Quý Chi